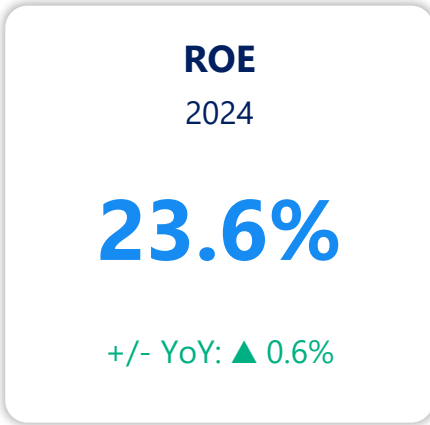
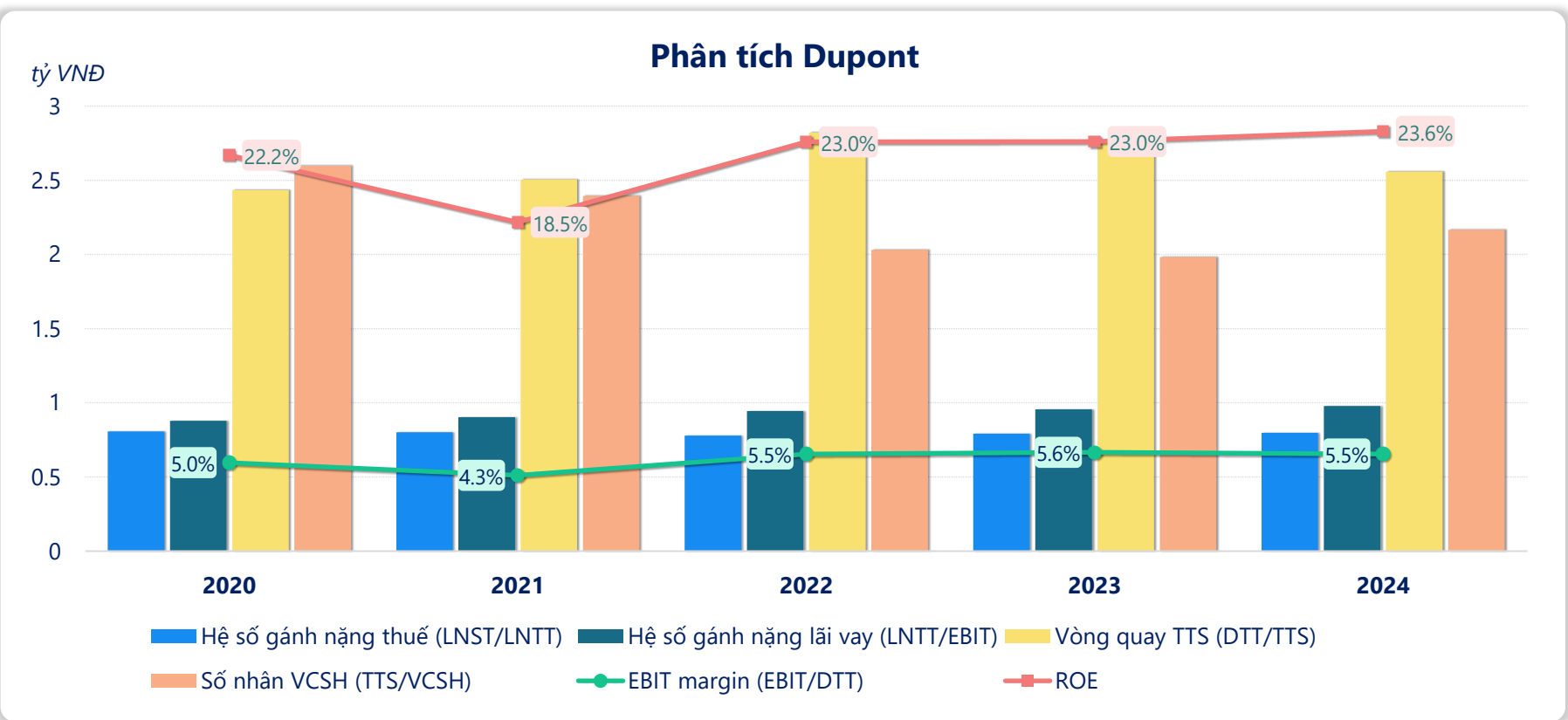
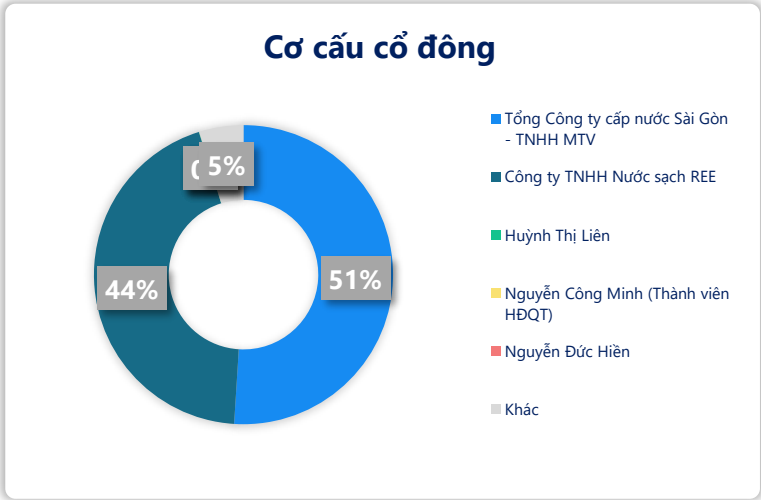


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

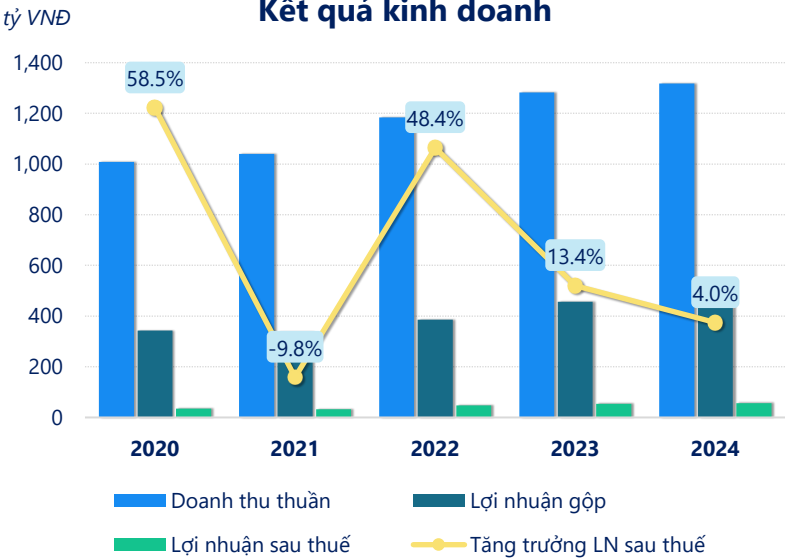
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		51,100
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		40,691 - 56,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		434
Số lượng CPLH (CP)		8,500,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,765
Sở hữu nước ngoài		3.0%
Beta		0.21
EPS		6,655
P/E		7.7

	YTD	1T	3T	6T
TDW		3.2%	8.6%	8.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP Cấp nước Thủ Đức (HSX: TDW)

Kết quả kinh doanh

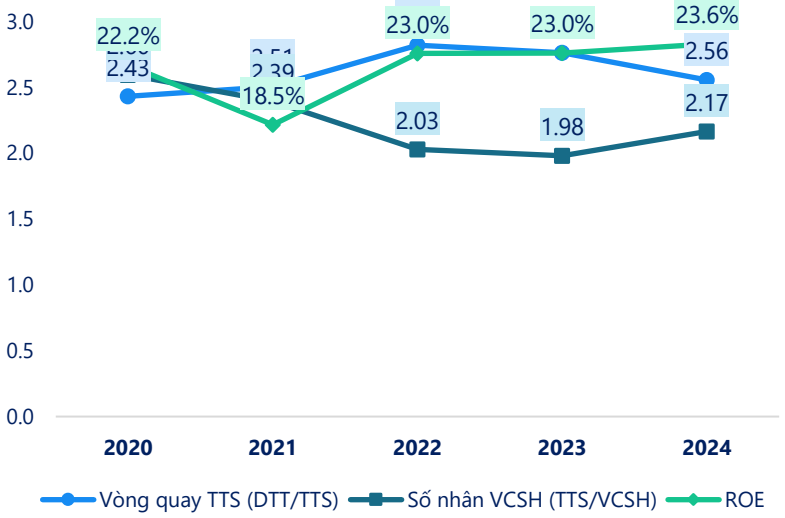


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **5.46%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.98**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

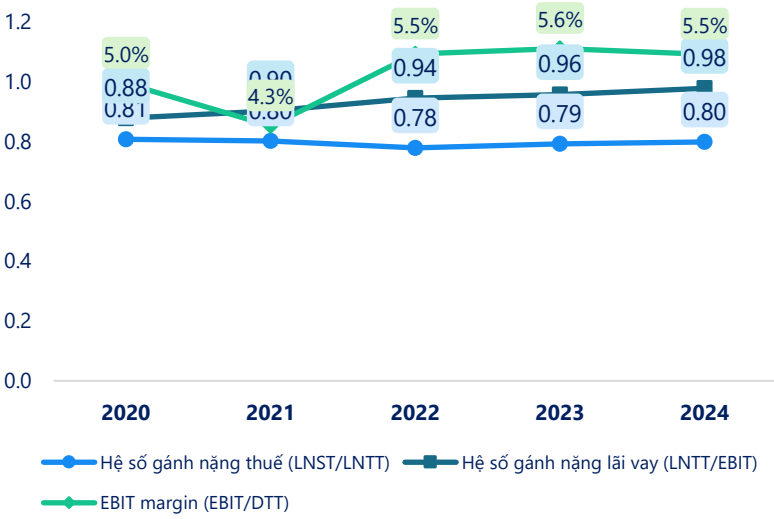
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **TDW** ghi nhận doanh thu thuần **1,318** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **56.08** tỷ đồng, lần lượt **tăng 2.77%** và **tăng 4.04%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **23.6%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

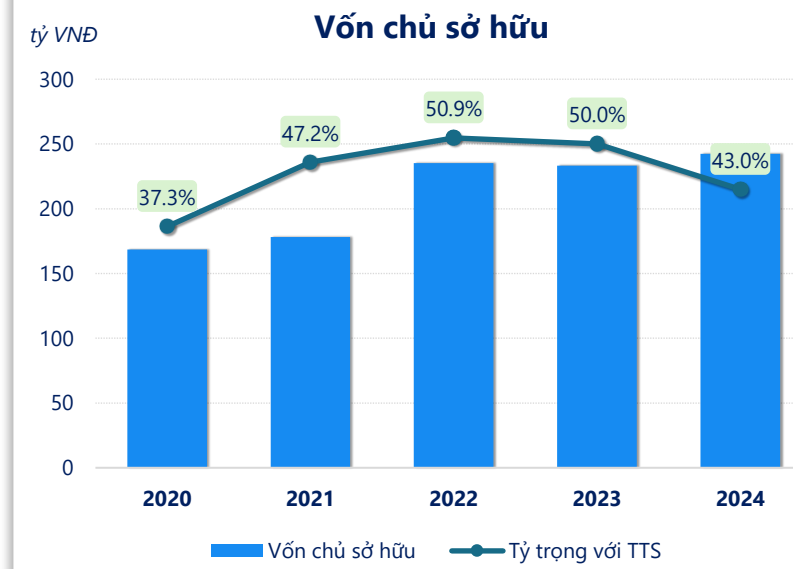
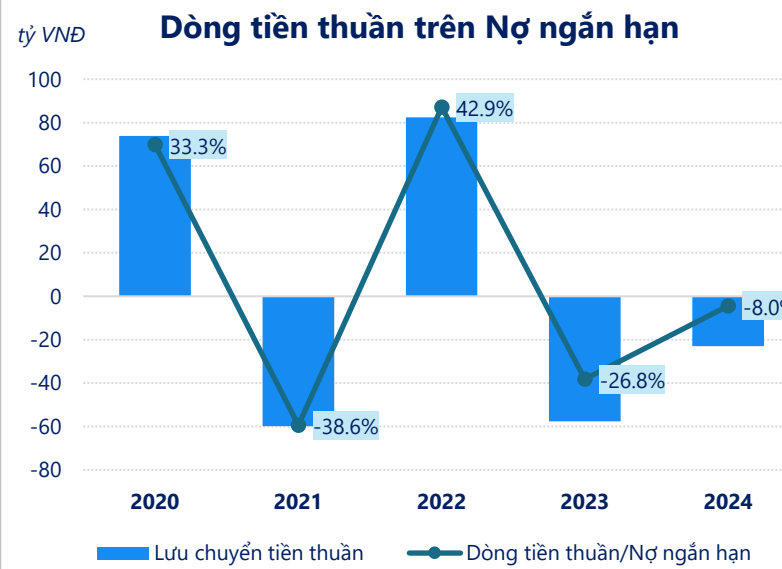
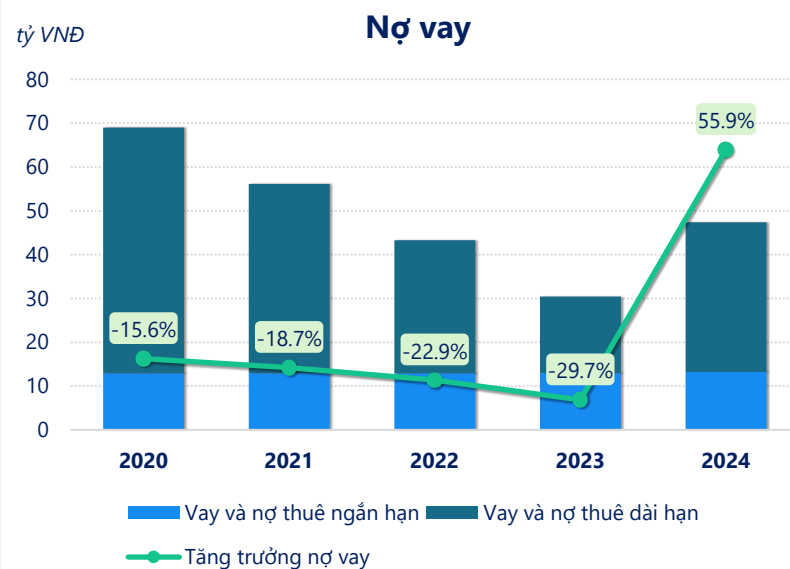
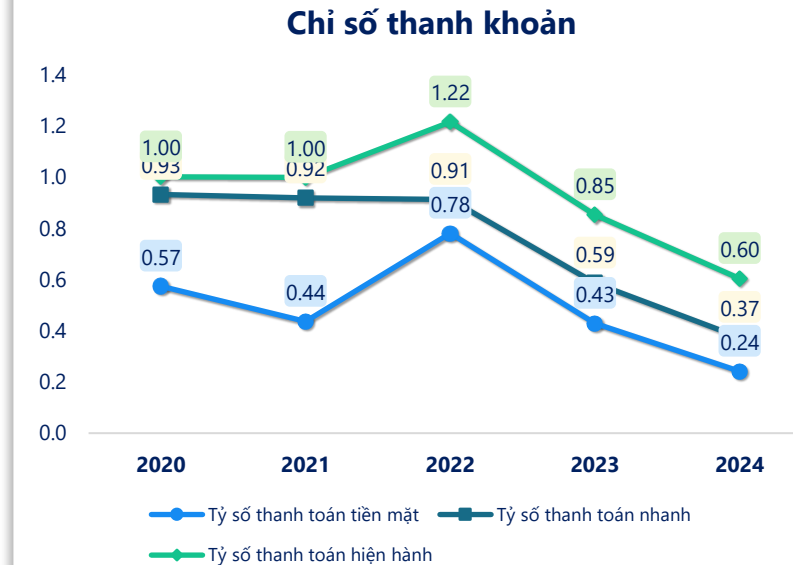
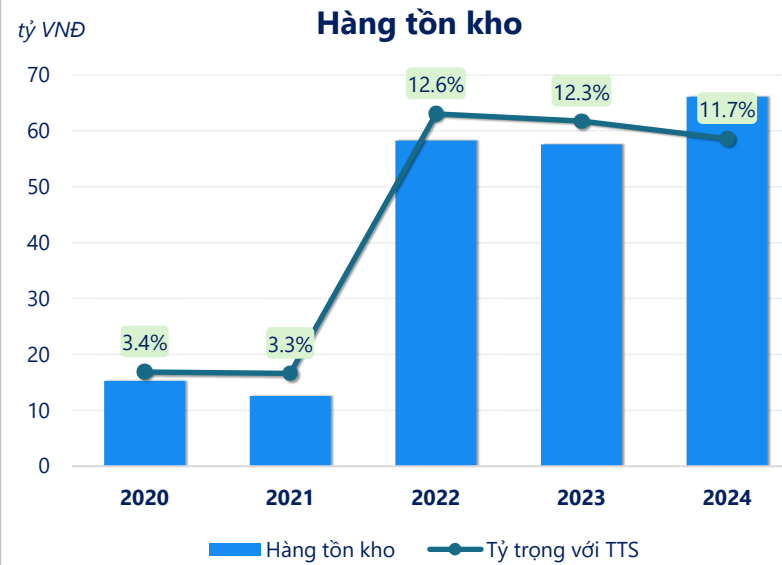
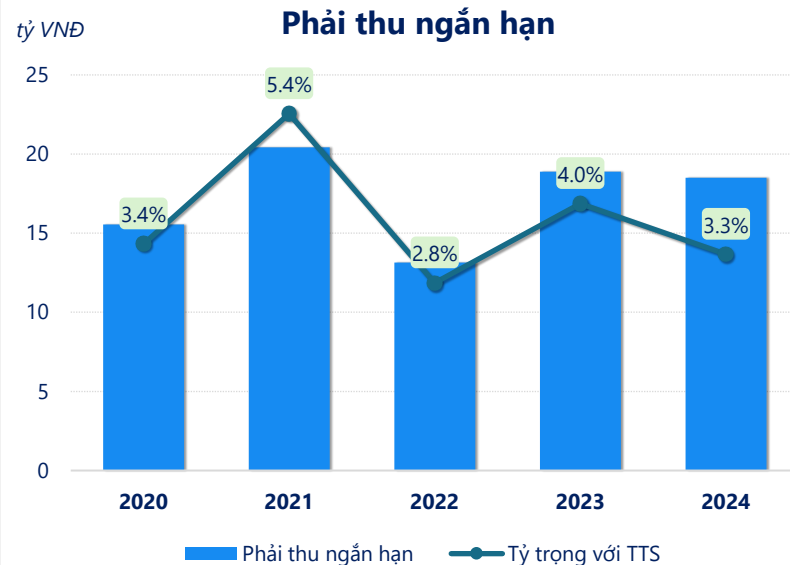
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.56**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.17** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	565	466	21.1%
Tài sản ngắn hạn	174	184	-5.3%
Tiền và tương đương tiền	69.5	92.5	-24.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.45	-100%
Phải thu ngắn hạn	18.5	18.9	-2.0%
Hàng tồn kho	66.7	57.6	15.8%
Tài sản ngắn hạn khác	19.6	13.6	43.6%
Tài sản dài hạn	390	282	38.3%
Phải thu dài hạn	0.73	0.18	317%
Tài sản cố định	333	266	25.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	48.8	7.16	581%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	8.00	8.97	-10.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	322	233	38.0%
Nợ ngắn hạn	287	216	33.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.9	12.9	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	106	112	-5.5%
Nợ dài hạn	34.5	17.5	97.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	34.5	17.5	97.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	243	233	4.1%
Vốn chủ sở hữu	243	233	4.1%
Vốn điều lệ	85.0	85.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,008	1,039	1,184	1,283	1,318
Giá vốn hàng bán	665	702	798	825	857
Lợi nhuận gộp	343	338	386	457	461
Doanh thu HĐTC	5.82	2.40	3.61	2.10	0.14
Chi phí TC	6.14	4.33	3.59	3.11	1.63
Chi phí lãi vay	6.14	4.33	3.59	3.11	1.63
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	221	215	218	252	249
Chi phí QLDN	77.1	86.5	113	142	152
LN thuần từ HĐKD	44.5	34.4	55.0	61.5	58.3
Lợi nhuận khác	-0.52	5.57	6.07	6.55	12.0
LN trước thuế	44.0	39.9	61.0	68.1	70.3
Lợi nhuận sau thuế	35.5	32.0	47.5	53.9	56.1
LNST của CĐ cty mẹ	35.5	32.0	47.5	53.9	56.1

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	150	-7.41	114	83.3	167
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-52.7	-29.4	-8.24	-99.2	-178
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-23.0	-23.1	-23.1	-41.8	-11.9
Tiền đầu kỳ	53.7	128	67.8	150	92.5
Lưu chuyển tiền thuần	73.9	-59.9	82.4	-57.7	-23.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	128	67.8	150	92.5	69.5